



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 26 (24/06-28/06/24)**

*Đánh giá về sự kiện BlackRock thông báo  
giải thể quỹ ETF iShares*

# MỤC LỤC

1. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Đánh giá về sự kiện BlackRock thông báo giải thể quỹ ETF iShares*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *Giao dịch giằng co, VN-Index duy trì trên SMA20*

5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Du lịch và giải trí +6.94%*

6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

# DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

## Diễn biến thị trường chứng khoán các nước

TTCK các nước	21/06/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5,464.6	-0.2%	0.6%	3.0%	24.7%
EU (EURO STOXX 50)	4,907.3	-0.8%	1.4%	-2.3%	14.0%
Trung Quốc (SHCOMP)	2,998.1	-0.2%	-1.1%	-5.1%	-6.2%
Nhật Bản (NIKKEI)	38,596.5	-0.1%	-0.6%	-0.1%	16.0%
Hàn Quốc (KOSPI)	2,784.3	-0.8%	0.9%	2.2%	7.3%
Singapore (STI)	3,306.0	0.2%	0.3%	-0.1%	2.6%
Thái Lan (SET)	1,306.4	0.6%	0.0%	-4.7%	-13.4%
Phillipines (PCOMP)	6,158.5	-2.9%	-3.5%	-6.8%	-3.8%
Malaysia (KLCI)	1,590.4	-0.1%	-1.1%	-2.0%	14.0%
Indonesia (JCI)	6,880.0	0.9%	2.2%	-4.7%	3.4%
Việt Nam (VNI)	1,282.0	0.0%	0.2%	1.2%	13.9%
Việt Nam (HNX)	244.4	0.2%	0.2%	-0.3%	5.4%
Việt Nam (UPCOM)	100.6	1.3%	2.6%	6.2%	17.6%

### TTCK THẾ GIỚI

#### Các chỉ số CK chủ chốt toàn cầu hướng tới các đỉnh cao mới trong tuần

Cơ sở trí tuệ nhân tạo tiếp tục đẩy TTCK Hoa Kỳ lên mức cao mới. Thị trường hàng hóa, tỷ giá, trái phiếu gần như đi ngang với các dữ liệu cho thấy nền kinh tế Hoa Kỳ đang yếu đi.

- TTCK Hoa Kỳ tăng bình quân 2%, EU600+1.3% trong khi Châu Á giảm, Nikkei225 -0.7%, CSI300 -1%.

- Chỉ số hàng hóa +0.02%; giá dầu +3.9%, vàng +1.4%; giá nông sản giảm: lúa mì -6.3%, Cocoa -5.1%.

- Chỉ số DXY +0.2% và TP Hoa Kỳ 10y đi ngang 0.02% trong tuần.

CPI Anh giảm về mức 2% trong tháng 5 từ mức 2.3% tháng trước. Giá thực phẩm hạ nhiệt là nguyên chính kéo lạm phát giảm. BOE dù vậy vẫn giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% duy trì từ tháng 8/2023 tại cuộc họp 20/6. BOE thận trọng chờ xem lạm phát có thể duy trì mức 2% trong những tháng tiếp theo trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn vẫn đang chật vật vì lạm phát dai dẳng.

GDP Hoa Kỳ công bố lần cuối, đơn xin trợ cấp thất nghiệp và chỉ số PCE lõi Hoa Kỳ cùng với CPI Úc, Canada là thông tin chú ý trong tuần tới.

## Diễn biến thị trường hàng hóa

Hàng hóa	Đơn vị	21/06/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2,322.0	-1.6%	0.8%	-1.5%	15.1%
Bạc	USD/ozt	29.6	-3.9%	2.0%	3.3%	22.7%
Thép HRC	USD/T.	721.0	-0.6%	-1.9%	-7.9%	-34.0%
Nhôm	USD/MT	2,478.0	-0.3%	-0.9%	-1.8%	9.5%
Niken	USD/MT	17,055.4	-1.1%	-2.0%	-10.0%	-20.6%
Quặng sắt	CNY/MT	843.5	-0.7%	-1.3%	-8.6%	1.4%
Dầu Brent	USD/bbl.	85.2	-0.5%	3.0%	3.5%	13.3%
Dầu WTI	USD/bbl.	80.7	-1.8%	2.7%	3.5%	13.5%
Xăng	USD/gal.	251.4	0.5%	4.1%	2.2%	1.7%
Than đá	USD/MT	132.1	-1.4%	-2.0%	-7.4%	-19.4%
Đậu tương	USD/bu.	1,160.5	0.5%	-2.4%	-3.2%	-17.2%
Cao su	JPY/kg	346.8	-0.5%	-0.9%	10.6%	70.2%
Đường	USD/MT	558.2	1.0%	-1.6%	0.9%	-22.1%

Nguồn: Bloomberg

### TTCK VIỆT NAM

#### VN-Index giao dịch giằng co trong tuần ETF cơ cấu danh mục

VN-Index tăng 0.16% với thanh khoản tăng 8% so tuần trước. Thị trường giao dịch giằng co xung quanh 1,280 điểm.

- Thị trường đón nhận nhiều thông tin từ kỳ họp Quốc hội và chỉ đạo điều hành của Chính phủ.

- TT phân hóa với 6/18 ngành tăng điểm. Dòng tiền chuyển dịch vào ngành du lịch giải trí, ô tô phụ tùng và chốt lãi tại DVTC, thực phẩm đồ uống, dầu khí.

- Khối ngoại bán ròng 187 triệu USD, giảm 22 triệu USD so tuần trước. Giá trị bán ròng kỳ vọng thu hẹp khi Fubon huy động được vốn và mua ròng trở lại.

Thị trường đi ngang vẫn tạo cơ hội cho dòng tiền dịch chuyển. NĐT vẫn cần duy trì tỷ trọng đầu tư phù hợp dù vậy có thể cân nhắc trading mua thấp bán cao trong biến động giá hẹp.

Nghị quyết 93/NQ-CP tiếp tục khẳng định nhiệm vụ trọng tâm thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, theo đó phấn đấu tăng trưởng đạt cận trên chỉ tiêu quốc hội 6-6.5%, lạm phát đạt cận dưới 4-4.5%; tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho lĩnh vực BĐS; miễn giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, phí sử dụng đất; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và giải ngân vốn đầu tư công.

## CHUYÊN MỤC TUẦN: Đánh giá về sự kiện BlackRock thông báo giải thể quỹ ETF iShares

Ngày 07/06/2024, Tập đoàn quản lý tài sản Blackrock đã ra thông báo cập nhật về quỹ ETF iShares Frontier and Select EM - trong đó cổ phiếu Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất (28%) trên tổng quy mô tài sản (425 triệu USD) – theo đó quỹ ETF này sẽ ngừng giao dịch và không còn chấp nhận các lệnh tạo và mua lại chứng chỉ quỹ sau khi thị trường đóng cửa ngày 31/03/2025 (lộ trình này có thể thay đổi). Kể từ thời điểm ra thông báo đến nay, quỹ đã thực hiện đợt thanh lý cổ phiếu mạnh mẽ và đang tiếp tục xu hướng bán dần các tài sản trong danh mục. BSC Research đánh giá hoạt động giải thể quỹ ETF này sẽ không ảnh hưởng quá lớn đến thị trường chứng khoán Việt Nam và đây cũng là thời điểm để các quỹ đầu tư và cơ quan quản lý đánh giá và xác định lại các mục tiêu với tầm nhìn dài hạn hơn cho thị trường.

### 1. Quá trình hoạt động và nguyên nhân chấm dứt hoạt động của ETF iShares

#### - Diễn biến của ETF ishares

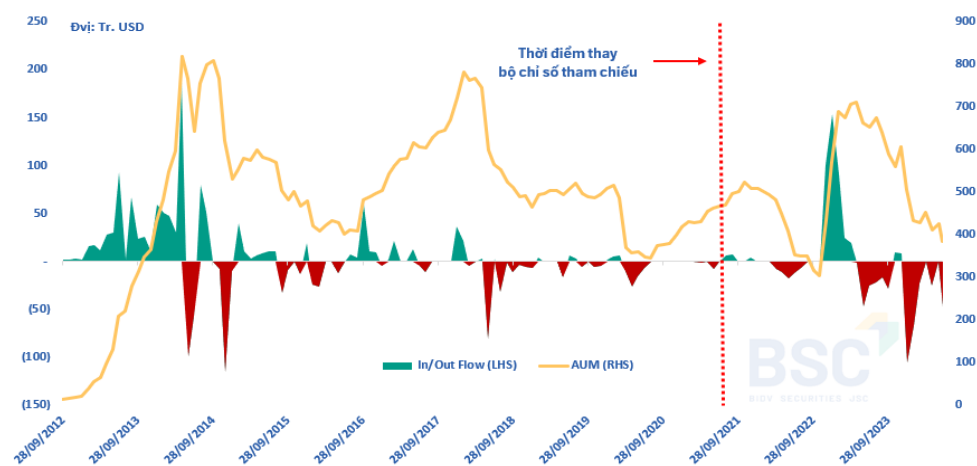
Thành lập kể từ ngày 13/09/2012, quỹ có tên ban đầu là iShare MSCI Frontier Markets 100 ETF thực hiện tham chiếu theo bộ chỉ số MSCI Frontier Markets 100. Sau hơn 08 năm hoạt động, vào tháng 03/2021 với mục tiêu mở rộng phạm vi đầu tư sang cả thị trường mới nổi (Emerging Market) và cận biên (Frontier Market) quỹ đã đổi tên thành iShares MSCI Frontier and Select EM ETF - tham chiếu theo bộ chỉ số mới là MSCI Frontier & Emerging Markets Select Index.

**Bảng 01: Tổng hợp thông tin chuyển đổi 02 bộ chỉ số ETF iShares tham**

	iShare MSCI Frontier 100 ETF	iShares MSCI Frontier and Select EM ETF
<b>Chỉ số tham chiếu</b>	MSCI Frontier Markets 100	MSCI Frontier & Emerging Markets Select Index
<b>Đặc điểm</b>	Tập trung vào TTCK cận biên (Frontier)	Thêm TTCK mới nổi (Emerging)
<b>Sự thay đổi đáng chú ý của bộ chỉ số mới</b>	1. Ít nhất 60 chứng khoán cho Frontier Market 2. Số lượng chứng khoán Emerging Market không quá 1/3 so với Frontier 3. Tỷ trọng: 80% Frontier và 20% Emerging 4. Giới hạn theo quốc gia: Tối đa 40% tổng danh mục với 02 quốc gia Frontier lớn nhất và 5% cho mỗi quốc gia Emerging 5. Quốc gia Emerging market phải đáp ứng 02 điều kiện trong bộ chỉ số quy định - không phải quốc gia EM nào cũng được đưa vào bộ chỉ số	
<b>Thời điểm áp dụng</b>	Kể từ khi hoạt động	01/03/2021

Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

**Đồ thị 01: Diễn biến AUM và dòng tiền ra/vào quỹ từ 2012 - nay (theo tháng)**



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Kể từ thời điểm chuyển đổi mục tiêu và bộ chỉ số tham chiếu, quỹ đã ghi nhận 01 giai đoạn tăng ròng quy mô mạnh mẽ kéo dài từ T11/2022 đến hết T03/2023 – giai đoạn TTCK Việt Nam xác lập vùng đáy (quốc gia chiếm tỷ trọng lớn nhất trong danh mục của quỹ) – với tổng giá trị 388 triệu USD, tuy nhiên kể từ thời điểm đó đến khi BlackRock ra thông báo giải thể quỹ các nhà đầu tư trong quỹ đều thực hiện rút ròng với giá trị gần **350 triệu USD** với nhiều nguyên nhân khác nhau.



## CHUYÊN MỤC TUẦN: Đánh giá về sự kiện BlackRock thông báo giải thể quỹ ETF iShares

### - Vì sao ETF iShares chấm dứt hoạt động?


Theo thông báo ngày 07/06/2024, BlackRock thông báo giải thể 15 quỹ tương hỗ và ETFs có trụ sở tại Hoa Kỳ (trong đó có ETF iShares) để đáp ứng mục tiêu đầu tư của họ sau khi đánh giá về môi trường hoạt động, pháp lý cũng như trên cơ sở nhu cầu của các nhà đầu tư mà quỹ đang quản lý. Tuy nhiên, sự giải thể này có thể xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

**+ Định hướng thay đổi và tập trung để hiệu quả hơn:** BlackRock là tập đoàn quản lý tài sản hàng đầu trên thế giới, tại Hoa Kỳ BlackRock cung cấp hơn 600 quỹ tương hỗ và ETF để các nhà đầu tư lựa chọn với các thị trường khác nhau. Bên cạnh các yếu tố về môi trường đầu tư, nhu cầu của các khách hàng ngày càng thay đổi và hiệu suất các kênh tài sản khác đang thực sự ấn tượng – điển hình là việc ra đời ETF Bitcoin sau thời gian dài chờ đợi – đã tạo cơ sở để BlackRock đánh giá lại và giải thể các quỹ kém hiệu quả.

**+ iShares đầu tư dàn trải với tham vọng đa mục tiêu:** Nhìn lại quá trình hoạt động, khi giữ bộ chỉ số cũ đã có những thời điểm quy mô hoạt động của quỹ lên đến 800 triệu USD (2014 và 2018) tuy nhiên sau đó quy mô liên tục suy giảm ngoại trừ giai đoạn T11/2022. Kể từ thời điểm chuyển đổi bộ chỉ số mới, danh mục của ETF iShares trở nên dàn trải hơn khi hướng đến một số cổ phiếu thuộc thị trường mới nổi thay vì tập trung hoàn toàn các cổ phiếu thuộc thị trường cận biên như trước đây (mặc dù ý tưởng của việc chuyển đổi này là để tăng tính hấp dẫn, thu hút thêm các nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ). Việc đa dạng hóa quá mức khiến danh mục đầu tư của quỹ quá dàn trải và không nêu bật được mục tiêu đầu tư mà quỹ hướng đến.

**+ Hiệu suất không hiệu quả:** Theo dữ liệu của Bloomberg, hiệu suất hoạt động của ETF iShares thực sự không hiệu quả khi so sánh với ETF tham chiếu chỉ số S&P500 cũng như chỉ số VN30 (quốc gia có tỷ trọng cổ phiếu lớn nhất trong rổ chỉ số). Điều này là tác nhân chính khiến quỹ không huy động thêm vốn khi nhà đầu tư tại Hoa Kỳ có thêm các lựa chọn đầu tư hiệu quả hơn. Ngược lại, nhìn sang ETF Fubon (Đài Loan) – ETF có quy mô lớn nhất TTCK Việt Nam và tham chiếu theo bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index do FTSE cung cấp - đã và đang làm được rất tốt trong quá trình huy động thêm vốn đối với các nhà đầu tư trong nước mặc dù TTCK Đài Loan đang ở giai đoạn tăng trưởng rất ấn tượng.

**Bảng 02: So sánh tương quan hiệu suất hoạt động iShares với ETF S&P500, VN30**

 BSC BIDV SECURITIES JSC	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024 (ytd)*	Annual Rate
ETF iShares	22.16%	-8.71%	-19.19%	-0.16%	33.28%	-21.04%	16.06%	-6.57%	21.73%	-26.26%	3.27%	5.08%	0.01%
ETF S&P500	29.69%	11.29%	-0.81%	9.64%	19.44%	-7.18%	28.78%	16.12%	27.04%	-19.53%	24.36%	34.27%	13.23%
ETF E1			-2.89%	4.61%	59.73%	-13.43%	3.19%	22.28%	45.21%	-35.27%	9.20%	13.31%	6.80%

Lưu ý: chưa tính tái đầu tư cổ tức và quy chiếu về đơn vị tiền tệ là USD; \* tính đến ngày 20/06/2024

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Theo dữ liệu của Bloomberg, hiệu suất hoạt động của ETF iShares thực sự không hiệu quả khi so sánh với ETF tham chiếu chỉ số S&P500 cũng như chỉ số VN30 (quốc gia có tỷ trọng cổ phiếu lớn nhất trong rổ chỉ số). Điều này là tác nhân chính khiến quỹ không huy động thêm vốn khi nhà đầu tư tại Hoa Kỳ có thêm các lựa chọn đầu tư hiệu quả hơn. Ngược lại, nhìn sang ETF Fubon (Đài Loan) – ETF có quy mô lớn nhất TTCK Việt Nam và tham chiếu theo bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index do FTSE

## CHUYÊN MỤC TUẦN: Đánh giá về sự kiện BlackRock thông báo giải thể quỹ ETF iShares

- Không đáng lo ngại về hoạt động thanh lý quỹ: ETF iShares hiện có quy mô tài sản tại Việt Nam không đáng kể, đặc biệt kể từ ngày 07/06 đến hết ngày 18/06/2024 quỹ này đã giảm tỷ trọng cổ phiếu Việt Nam mạnh từ 28% xuống còn 13.77% (tương đương giá trị còn lại khoảng 50.22 triệu USD ~ 1,256 tỷ đồng) – áp lực bán mạnh nhất diễn ra trong 02 ngày 10-11/06/2024 sau đó tốc độ thanh lý tài sản đang có phần chững lại và giữ ở mức 13.77% (dựa trên số liệu mới nhất mà quỹ công bố) (Bảng 03).

Áp lực bán ròng từ ETF iShares sẽ giảm bớt trong thời gian tới và sẽ không ảnh hưởng nhiều đến tâm lý nhà đầu tư trên thị trường, thay vào đó, nhà đầu tư cần lưu ý hơn đến diễn biến các quỹ chủ động, ETF quy mô lớn trên thị trường như Fubon, Diamond... (Bảng 04) .

**Bảng 03: Cập nhật tình hình rút vốn của ETF iShares từ 07/06 đến hết ngày 18/06/2024**

STT	Mã	Tỷ trọng								SLCP đang nắm giữ								SLCP thay đổi		
		07/06	10/06	11/06	12/06	13/06	14/06	17/06	18/06	07/06	10/06	11/06	12/06	13/06	14/06	17/06	18/06	10/06 vs 07/06	11/06 vs 10/06	18/06 vs 11/06
1	HPG	3.26%	2.73%	1.62%	1.62%	1.62%	1.62%	1.61%	1.61%	12,055,233	8,463,133	5,428,733	5,370,833	5,370,833	5,312,933	5,177,833	5,177,833	(3,592,100)	(3,034,400)	(250,900)
2	VHM	2.11%	2.00%	1.02%	1.02%	1.01%	1.02%	1.01%	1.01%	5,854,188	4,730,188	2,618,588	2,590,688	2,590,688	2,562,788	2,497,688	2,497,688	(1,124,000)	(2,111,600)	(120,900)
3	VIC	1.81%	1.99%	1.43%	1.27%	1.10%	0.91%	0.84%	0.83%	4,514,734	4,154,034	3,284,834	2,870,234	2,500,234	2,082,234	1,890,734	1,890,734	(360,700)	(869,200)	(1,394,100)
4	VNM	1.89%	1.70%	0.92%	0.92%	0.92%	0.91%	0.91%	0.90%	3,029,474	2,308,874	1,358,974	1,344,574	1,344,574	1,330,174	1,296,574	1,296,574	(720,600)	(949,900)	(62,400)
5	MSN	1.78%	1.35%	0.88%	0.88%	0.89%	0.87%	0.87%	0.86%	2,483,956	1,612,256	1,123,256	1,111,256	1,111,256	1,099,256	1,071,256	1,071,256	(871,700)	(489,000)	(52,000)
6	VCB	1.19%	0.79%	0.59%	0.59%	0.59%	0.59%	0.59%	0.58%	1,461,510	818,610	664,210	657,310	657,310	650,410	634,310	634,310	(642,900)	(154,400)	(29,900)
7	SSI	1.28%	0.73%	0.66%	0.66%	0.66%	0.65%	0.65%	0.66%	3,910,541	1,837,341	1,786,941	1,768,041	1,768,041	1,749,141	1,705,041	1,705,041	(2,073,200)	(50,400)	(81,900)
8	VRE	0.74%	0.65%	0.36%	0.36%	0.35%	0.35%	0.35%	0.34%	3,602,280	2,698,280	1,617,880	1,600,780	1,600,780	1,583,680	1,543,780	1,543,780	(904,000)	(1,080,400)	(74,100)
9	VJC	0.64%	0.54%	0.31%	0.31%	0.31%	0.31%	0.30%	0.30%	636,590	458,390	287,390	284,390	284,390	281,390	274,390	274,390	(178,200)	(171,000)	(13,000)
10	DGC	0.75%	0.53%	0.37%	0.38%	0.38%	0.37%	0.40%	0.39%	664,294	395,394	301,994	298,994	298,994	295,994	288,994	288,994	(268,900)	(93,400)	(13,000)
11	KDH	0.47%	0.39%	0.24%	0.24%	0.24%	0.23%	0.24%	0.24%	1,366,396	949,796	616,196	609,596	609,596	602,996	587,596	587,596	(416,600)	(333,600)	(28,600)
12	VND	0.56%	0.31%	0.28%	0.28%	0.28%	0.28%	0.27%	0.27%	3,396,687	1,595,787	1,551,787	1,535,287	1,535,287	1,518,787	1,480,287	1,480,287	(1,800,900)	(44,000)	(71,500)
13	VCI	0.50%	0.30%	0.27%	0.27%	0.26%	0.25%	0.25%	0.26%	1,129,170	530,370	515,970	510,570	510,570	505,170	492,570	492,570	(598,800)	(14,400)	(23,400)
14	NVL	0.47%	0.29%	0.23%	0.23%	0.23%	0.22%	0.22%	0.22%	3,449,633	1,845,233	1,569,233	1,552,433	1,552,433	1,535,633	1,496,433	1,496,433	(1,604,400)	(276,000)	(72,800)
15	POW	0.44%	0.25%	0.22%	0.22%	0.22%	0.22%	0.24%	0.24%	3,445,740	1,618,440	1,573,640	1,556,840	1,556,840	1,540,040	1,500,840	1,500,840	(1,827,300)	(44,800)	(72,800)
16	KDC	0.31%	0.23%	0.15%	0.15%	0.16%	0.15%	0.15%	0.15%	505,072	319,772	228,472	226,072	245,117	242,717	237,117	237,117	(185,300)	(91,300)	8,645
17	BID	0.35%	0.23%	0.17%	0.17%	0.18%	0.17%	0.17%	0.17%	788,103	440,603	358,603	355,003	355,003	351,403	343,003	343,003	(347,500)	(82,000)	(15,600)
18	DIG	0.40%	0.23%	0.20%	0.20%	0.21%	0.20%	0.20%	0.20%	1,585,154	744,854	724,854	717,354	717,354	709,854	692,354	692,354	(840,300)	(20,000)	(32,500)
19	PVS	0.38%	0.22%	0.20%	0.20%	0.19%	0.19%	0.19%	0.19%	932,298	438,298	426,298	421,798	421,798	417,298	406,798	406,798	(494,000)	(12,000)	(19,500)
20	SHB	0.40%	0.22%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	3,667,903	1,723,203	1,676,003	1,658,303	1,658,303	1,640,603	1,599,303	1,599,303	(1,944,700)	(47,200)	(76,700)
21	SHS	0.38%	0.22%	0.20%	0.20%	0.20%	0.19%	0.19%	0.19%	2,213,350	1,040,050	1,011,250	1,000,450	1,000,450	989,650	964,450	964,450	(1,173,300)	(28,800)	(46,800)
22	GEX	0.40%	0.22%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	1,835,784	862,984	839,784	831,084	831,084	822,084	801,084	801,084	(972,800)	(23,200)	(38,700)
23	KOS	0.21%	0.22%	0.17%	0.15%	0.13%	0.10%	0.10%	0.10%	574,000	500,700	437,900	375,900	317,800	248,500	242,200	242,200	(73,300)	(62,800)	(195,700)
24	VIX	0.36%	0.21%	0.19%	0.19%	0.19%	0.18%	0.18%	0.18%	2,181,700	1,025,100	997,100	986,600	986,600	976,100	951,600	951,600	(1,156,600)	(28,000)	(45,500)
25	KBC	0.35%	0.19%	0.17%	0.17%	0.17%	0.17%	0.17%	0.16%	1,188,160	558,060	542,860	537,160	537,160	531,460	518,160	518,160	(630,100)	(15,200)	(24,700)
26	VPI	0.25%	0.19%	0.12%	0.12%	0.13%	0.12%	0.12%	0.12%	470,480	303,780	213,780	211,680	211,680	209,580	204,680	204,680	(166,700)	(90,000)	(9,100)
27	DBC	0.32%	0.18%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	984,900	462,700	449,900	445,100	445,100	440,300	429,100	429,100	(522,200)	(12,800)	(20,800)
28	PVD	0.32%	0.18%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	1,085,234	510,234	496,634	491,534	491,534	486,434	474,534	474,534	(575,000)	(13,600)	(22,100)

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Đánh giá về sự kiện BlackRock thông báo giải thể quỹ ETF iShares

**Bảng 03: Cập nhật tình hình rút vốn của ETF iShares từ 07/06 đến hết ngày 18/06/2024 (tiếp)**

STT	Mã	Tỷ trọng							SLCP đang nắm giữ								SLCP thay đổi		
		07/06	10/06	11/06	12/06	13/06	14/06	17/06	18/06	07/06	10/06	11/06	12/06	13/06	14/06	17/06	18/06	10/06 vs 07/06	11/06 vs 10/06
29	EIB	0.33%	0.18%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	1,829,234	859,734	836,534	827,834	827,834	819,134	798,834	798,834	(969,500)	(23,200)	(37,700)
30	FRT	0.30%	0.17%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%	193,045	91,145	88,745	87,845	87,845	86,945	84,845	84,845	(101,900)	(2,400)	(3,900)
31	VHC	0.28%	0.16%	0.15%	0.15%	0.15%	0.15%	0.15%	415,480	196,080	191,280	189,480	189,480	187,680	183,480	183,480	(219,400)	(4,800)	(7,800)
32	NKG	0.27%	0.16%	0.14%	0.14%	0.14%	0.14%	0.14%	1,157,500	544,500	530,100	524,700	524,700	519,300	506,700	506,700	(613,000)	(14,400)	(23,400)
33	PDR	0.28%	0.16%	0.14%	0.14%	0.14%	0.14%	0.14%	1,188,036	558,036	542,836	537,136	537,136	531,436	518,136	518,136	(630,000)	(15,200)	(24,700)
34	HAG	0.27%	0.15%	0.13%	0.13%	0.13%	0.13%	0.12%	2,027,100	952,300	925,900	916,000	916,000	906,100	883,000	883,000	(1,074,800)	(26,400)	(42,900)
35	CTR	0.22%	0.15%	0.11%	0.11%	0.12%	0.13%	0.13%	174,700	102,800	80,400	79,800	79,800	79,200	77,800	77,800	(71,900)	(22,400)	(2,600)
36	HSG	0.25%	0.15%	0.13%	0.13%	0.13%	0.14%	0.14%	1,161,740	545,740	531,340	525,940	525,940	520,540	507,940	507,940	(616,000)	(14,400)	(23,400)
37	SJS	0.13%	0.15%	0.13%	0.12%	0.11%	0.11%	0.11%	231,200	213,600	201,200	183,600	179,000	171,200	161,600	161,600	(17,600)	(12,400)	(39,600)
38	DBD	0.13%	0.14%	0.12%	0.10%	0.09%	0.06%	0.06%	257,100	238,900	221,700	176,900	159,700	115,800	108,500	135,625	(18,200)	(17,200)	(86,075)
39	DXG	0.25%	0.14%	0.12%	0.12%	0.12%	0.12%	0.12%	1,601,310	752,910	732,110	724,310	724,310	716,510	698,310	698,310	(848,400)	(20,800)	(33,800)
40	SBT	0.19%	0.13%	0.09%	0.09%	0.09%	0.09%	0.09%	1,694,797	1,005,097	768,897	760,797	760,797	752,697	733,797	733,797	(689,700)	(236,200)	(35,100)
41	PVT	0.22%	0.13%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	785,460	369,360	359,760	356,160	356,160	352,560	344,160	344,160	(416,100)	(9,600)	(15,600)
42	FTS	0.23%	0.13%	0.12%	0.12%	0.12%	0.11%	0.11%	523,040	246,240	239,840	237,440	237,440	235,040	229,440	229,440	(276,800)	(6,400)	(10,400)
43	VCG	0.23%	0.13%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	1,068,488	502,788	489,188	484,088	484,088	484,088	484,088	484,088	(565,700)	(13,600)	(33,900)
44	SAB	0.21%	0.12%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.09%	327,660	153,960	149,960	148,460	148,460	146,960	143,460	143,460	(173,700)	(4,000)	(6,500)
45	EVF	0.23%	0.12%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	1,540,400	724,300	704,300	696,800	696,800	689,300	671,800	671,800	(816,100)	(20,000)	(32,500)
46	TCH	0.23%	0.12%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	1,237,500	581,800	565,800	559,800	559,800	553,800	539,800	539,800	(655,700)	(16,000)	(26,000)
47	PC1	0.22%	0.12%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	0.11%	832,315	390,915	380,515	376,615	376,615	372,715	363,615	363,615	(441,400)	(10,400)	(16,900)
48	DGW	0.21%	0.12%	0.11%	0.11%	0.11%	0.10%	0.10%	356,600	167,500	163,500	162,000	162,000	160,500	157,000	157,000	(189,100)	(4,000)	(6,500)
49	DPM	0.21%	0.12%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	573,000	269,400	262,200	259,500	259,500	256,800	250,500	250,500	(303,600)	(7,200)	(11,700)
50	IDC	0.20%	0.11%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	344,850	162,550	158,550	157,050	157,050	155,550	152,050	152,050	(182,300)	(4,000)	(6,500)
51	GAS	0.16%	0.09%	0.08%	0.08%	0.08%	0.08%	0.08%	214,040	100,740	98,340	97,440	97,440	96,540	94,440	94,440	(113,300)	(2,400)	(3,900)
52	HDG	0.12%	0.07%	0.06%	0.06%	0.06%	0.06%	0.06%	377,985	178,185	173,385	171,585	171,585	169,785	165,585	165,585	(199,800)	(4,800)	(7,800)
53	CEO	0.12%	0.07%	0.06%	0.06%	0.06%	0.06%	0.06%	713,700	335,200	326,400	323,100	323,100	319,800	312,100	312,100	(378,500)	(8,800)	(14,300)
54	HUT	0.10%	0.06%	0.05%	0.05%	0.05%	0.05%	0.05%	594,300	279,100	271,900	269,200	269,200	266,500	260,200	260,200	(315,200)	(7,200)	(11,700)
55	DCM	0.11%	0.06%	0.06%	0.06%	0.06%	0.05%	0.06%	311,500	146,700	142,700	141,200	141,200	139,700	136,200	136,200	(164,800)	(4,000)	(6,500)
<b>Tổng</b>		<b>28.02%</b>	<b>20.70%</b>	<b>14.66%</b>	<b>14.46%</b>	<b>14.27%</b>	<b>13.88%</b>	<b>13.84%</b>	<b>13.77%</b>										

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 04: Diễn biến tăng/giảm ròng các ETF chính trên TTCK Việt Nam từ 2023 – T06/2024**

	AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Dec_23	2023	Jan_24	Feb_24	Mar_24	Apr_24	May_24	Jun_24	6T24
<b>Total</b>	3,152	132.95	49.37	71.06	(34.46)	(51.16)	12.66	(1.84)	(142.51)	(85.00)	8.48	(4.45)	(88.30)	(133.22)	(76.49)	(34.87)	(196.52)	(103.53)	(123.62)	(75.37)	(535.02)
<b>Foreign ETFs</b>	2,232	72.52	47.99	87.04	(19.86)	(16.16)	14.84	3.77	(67.14)	(35.04)	52.94	10.99	(17.39)	134.50	(17.22)	(9.92)	(55.26)	(42.23)	(23.13)	(58.90)	(147.76)
Fubon	783	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	9.15	11.94	18.89	26.00	0.77	8.29	(33.90)	2.07	(30.31)	(38.45)	(53.08)
VNM	523	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	51.53	(5.39)	(5.45)	130.53	(1.93)	1.29	0.00	0.00	0.00	(5.18)	(0.64)
FTSE	317	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	(7.74)	2.45	(0.21)	53.39	3.81	(12.58)	(20.20)	(16.21)	7.18	(5.25)	(38.00)
Kim	214	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(43.70)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	10	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00	(0.30)	0.00	(0.90)	(0.63)	0.00	(1.16)	(2.96)	0.00	0.00	(4.75)
iShare (VN-14%)	384	26.33	7.03	5.38	(0.35)	(13.59)	(7.48)	(6.40)	(4.95)	(8.47)	0.00	2.29	(30.61)	(30.83)	(19.23)	(6.92)	0.00	(25.13)	0.00	(10.02)	(51.28)
<b>Vietnam ETFs</b>	921	60.42	1.38	(15.99)	(14.60)	(35.00)	(2.18)	(5.61)	(75.37)	(49.96)	(44.46)	(15.44)	(70.91)	(267.72)	(59.27)	(24.95)	(141.26)	(61.30)	(100.49)	(16.47)	(387.27)
Diamond	583	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(10.08)	4.10	(47.75)	(123.21)	(47.30)	(11.29)	(114.92)	(30.71)	(52.11)	(4.45)	(256.33)
E1	285	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(27.53)	14.35	(0.16)	(58.74)	1.00	(14.10)	(17.59)	(7.86)	(21.58)	(7.71)	(60.13)
Finlead	32	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)	(34.00)	(22.95)	(84.96)	(12.57)	0.50	(8.81)	(22.73)	(26.60)	(4.31)	(70.21)
SSiVN30	6	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.55	0.00	0.00	0.00	0.06	0.00	0.00	0.06
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.65	0.00	(0.05)	(1.36)	(0.40)	(0.06)	0.06	(0.06)	(0.20)	0.00	(0.66)

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## CHUYÊN MỤC TUẦN: *Đánh giá về sự kiện BlackRock thông báo giải thể quỹ ETF iShares*

- **Cơ quan quản lý cần sớm giải quyết các nút thắt để nâng hạng TTCK:** BlackRock giải thể quỹ ETF iShares là sự kiện đơn lẻ liên quan đến chiến lược đầu tư của Tập đoàn, tuy nhiên nhìn rộng hơn TTCK Việt Nam cần sớm cải thiện các tiêu chí còn vướng mắc theo nhận định của FTSE, MSCI để hoàn thành mục tiêu nâng hạng TTCK từ cận biên lên mới nổi mà Chính phủ đã đề ra vào năm 2025. Đây sẽ là bước ngoặt quan trọng để TTCK Việt Nam thu hút được những nhà đầu tư nước ngoài, dòng vốn mới cũng như mở ra các cơ hội mới cho doanh nghiệp trong nước.

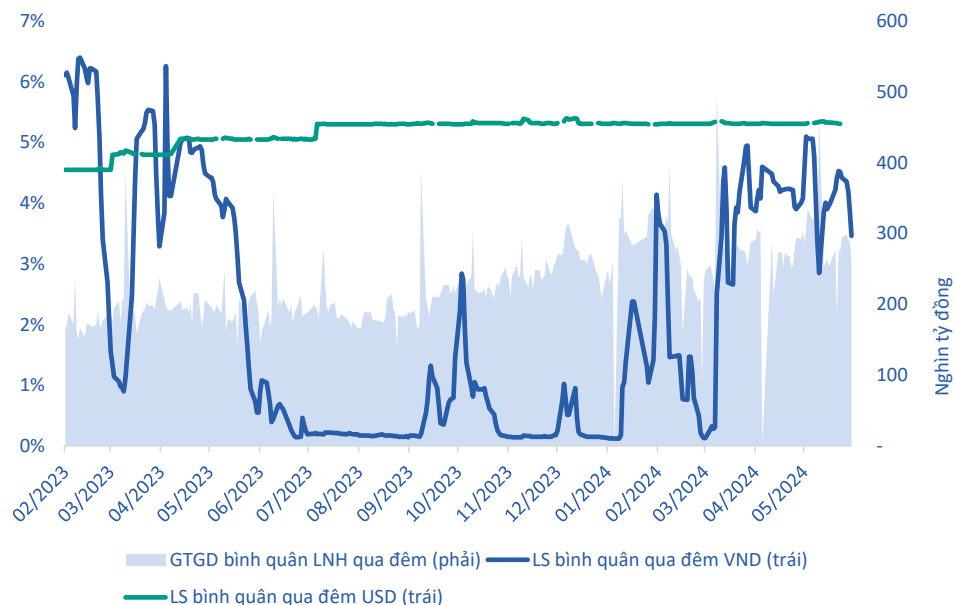
### **Báo cáo tham khảo:**

- Báo cáo chuyên đề “**Nâng hạng Thị trường chứng khoán Việt Nam**”: [Link](#)
- Báo cáo “**Đánh giá một số nội dung liên quan đến tiến trình nâng hạng TTCK Việt Nam**”: [Link](#)



# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

### Diễn biến thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

### Giao dịch trên thị trường mở (OMOs)

Tuần	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng	Số dư bill
Tuần 17	44,263.1	144,305.1	100,042.0	66,455.1
Tuần 18	10,200.0	2,158.6	(8,041.4)	58,413.7
Tuần 19	152,303.7	32,588.2	(119,715.5)	(61,301.8)
Tuần 20	13,506.0	20,606.0	7,100.0	(54,201.8)
Tuần 21	10,206.0	109,371.3	99,165.3	44,963.4
Tuần 22	58,088.6	21,884.1	(36,204.5)	8,759.0
Tuần 23	98,542.7	35,161.3	(63,381.4)	(54,622.5)
Tuần 24	20,255.4	11,106.8	(9,148.6)	(63,771.0)
Tuần 25	35,806.8	2,700.0	(33,106.8)	(96,877.9)

Nguồn: SBV, BSC Research

### Giao dịch thị trường liên ngân hàng trong tuần

	Qua đêm	1 tuần	1 tháng	3 tháng
Lãi suất LNH BQ	3.97%	4.19%	4.67%	4.82%
So với tuần trước	-0.45%	-0.37%	-0.10%	-0.04%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	285,054.0	9,183.8	5,403.5	1,222.3
So với tuần trước	+9.19%	-24.54%	-4.06%	-16.84%

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 20/06/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

### Nhận xét:

- Trong tuần 25, SBV đã phát hành 30,700.0 tỷ đồng giá trị tín phiếu, đồng thời mua 00.0 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã hút ròng -33,106.8 tỷ đồng qua OMOs.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng giảm trong tuần.

## PTKT: Giao dịch giằng co, VN-Index duy trì trên SMA20

**Đồ thị ngày:** VN-Index duy trì trên SMA20 với 4/5 phiên giao dịch trong tuần là các phiên doji có bóng nến dài. Vận động giằng co, phân hóa và cân bằng vẫn hoàn toàn chiếm ưu thế trong tuần qua. Dải bollinger đi ngang và thu hẹp cùng với đó các chỉ báo kỹ thuật giữ ở mức trung tính tiếp tục củng cố cho khả năng chỉ số chưa sớm chuyển sang vận động có xu hướng.

### Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giữ ở mức 53 điểm.
- MACD chạm đường tín hiệu từ trên xuống và vẫn giữ trên mức 0. Thanh khoản tăng 8% so bình quân giao dịch tuần trước.
- VN-Index giữ trên các đường SMA 20, 50, 100 và SMA 200.

**Kết luận:** VN-Index duy trì tích lũy trong biên độ hẹp xung quanh SMA20 tại 1,280 điểm. Giao dịch cơ cấu ETF giúp thanh khoản tăng lên nhưng không có ảnh hưởng lớn đến xu hướng. Lực cầu bắt đáy luôn xuất hiện ở vùng đáy thấp và hoạt động bán sẵn sàng vùng giá cao hạn chế biên độ biến động của chỉ số. Như đề cập tuần trước vùng 1,280 điểm sẽ là ngưỡng lưu ý và diễn biến trong tuần này chưa tạo ra tiền đề biến động lớn trong tuần tới.



## VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

### Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% Tăng	Điểm số
HVN	14.87	2.51
VPB	4.81	1.79
FPT	3.89	1.63
GVR	4.70	1.56
SSB	7.95	1.09
DGC	8.30	0.96
PGV	13.54	0.88
LPB	4.73	0.84
PLX	4.44	0.58
POW	6.91	0.55
<b>Tổng</b>		<b>12.39</b>

### Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% Giảm	Điểm số
BID	-4.00	-2.70
VCB	-1.71	-2.10
VRE	-6.76	-0.84
CTG	-1.83	-0.81
MSN	-2.31	-0.64
GAS	-1.39	-0.63
SAB	-3.00	-0.61
HDB	-3.34	-0.58
VND	-9.24	-0.50
VHM	-1.18	-0.49
<b>Tổng</b>		<b>-9.90</b>

### Khối ngoại mua ròng

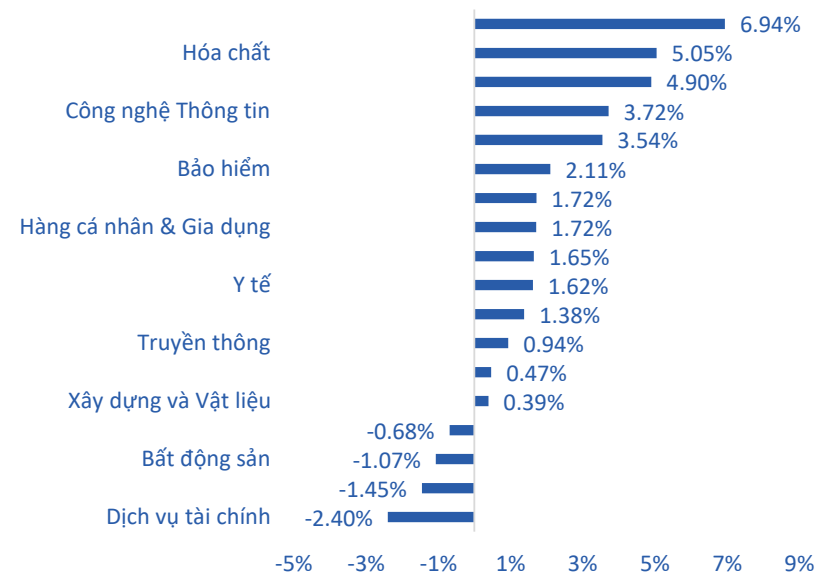
Mã	Mua ròng (tỷ đồng)
MCH	200.53
TCH	166.27
CTR	159.57
HAH	116.61
PC1	98.81
EVF	97.06
SAB	95.49
MBS	77.61
CTD	76.99
HSG	60.57
<b>Tổng</b>	<b>1,149.51</b>

### Khối ngoại bán ròng

Mã	Bán ròng (tỷ đồng)
FPT	-1127.04
HPG	-399.33
VND	-378.43
VHM	-353.91
VRE	-341.65
VNM	-321.64
VPB	-268.05
FUEVFNVD	-242.73
DGC	-207.81
TCB	-195.52
<b>Tổng</b>	<b>-3836.11</b>

### Vận động ngành

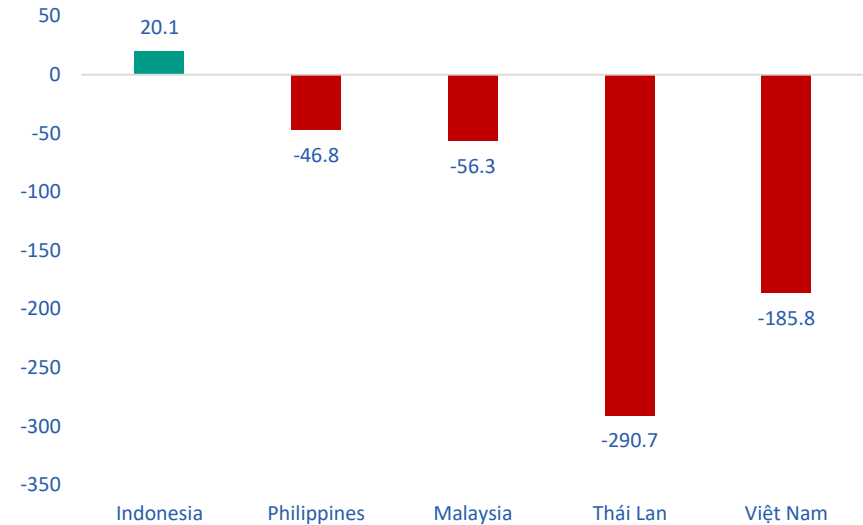
Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Du lịch và Giải trí	<b>-0.64%</b>	<b>6.94%</b>	<b>20.99%</b>
Hóa chất	<b>1.27%</b>	<b>5.05%</b>	<b>4.13%</b>
Ô tô và phụ tùng	<b>-0.07%</b>	<b>4.90%</b>	<b>7.59%</b>
Công nghệ Thông tin	<b>2.06%</b>	<b>3.72%</b>	<b>15.76%</b>
Dầu khí	<b>1.90%</b>	<b>3.54%</b>	<b>8.21%</b>



## DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
<b>Khu vực châu Á</b>				
<b>ASEAN 5</b>	<b>(559.5)</b>	<b>(1,291.8)</b>	<b>(4,931.4)</b>	<b>(5,604.1)</b>
Indonesia	20.1	-121.6	-2142.7	-456.9
Philippines	-46.8	-104.4	-690.2	-527.6
Malaysia	-56.3	100.7	127.2	-59.4
Thái Lan	-290.7	-711.7	-1059	-2992.4
Việt Nam	-185.8	-454.8	-1166.7	-1567.8
<b>Các nước khác</b>	<b>4,795.0</b>	<b>8,631.4</b>	<b>3,508.7</b>	<b>21,759.9</b>
Hàn Quốc	778	3468.8	4586.8	16775.6
Đài Loan	2579.5	3965.2	1845.3	6574.8
Ấn Độ	1438.1	1201.1	-2918.9	-1560.6
Sri Lanka	(0.60)	(3.70)	(4.50)	(29.90)

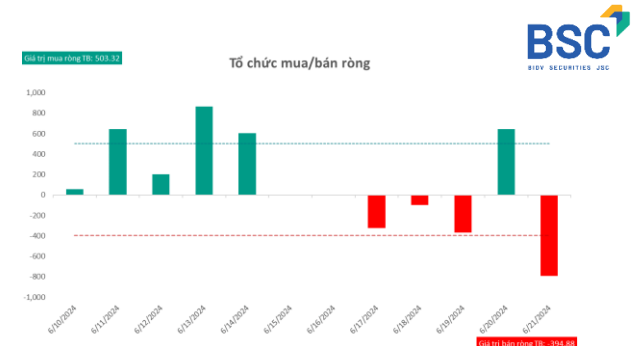
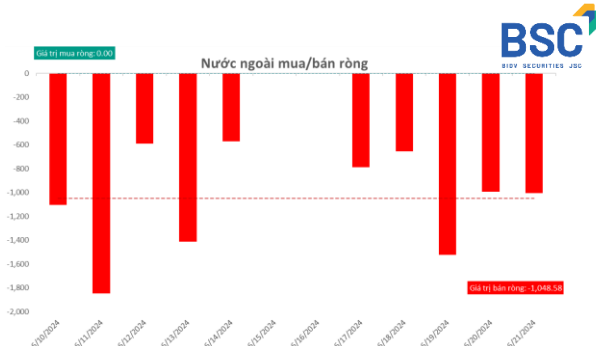
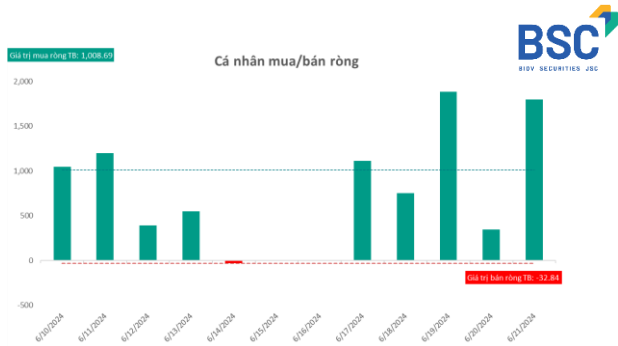


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Dec-23			Jan-24				Feb-24				Mar-24				Apr-24				May-24				Jun-24			
	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	W14	W15	W16	W17	W18	W19	W20	W21	W22	W23	W24
<b>Tổng</b>	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(94.29)	(45.24)	(30.80)	(12.94)	(21.24)	(31.95)	(39.26)	(12.63)	(16.61)	(76.42)	(50.35)	(51.41)	(71.76)	(45.92)
<b>ETF ngoại</b>	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	(4.04)	(18.98)	1.09	1.76	(19.49)	(32.48)	(23.89)	7.97	(20.46)	(2.88)	7.37	18.42	(7.07)	(38.21)	(6.66)	(3.25)	(60.10)	(29.17)
Fubon	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	(16.75)	(29.66)	(21.99)	21.54	(2.61)	5.13	7.37	9.83	(10.16)	(32.45)	(4.90)	(3.25)	(24.52)	(10.89)
VNM	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(5.18)	0.00
FTSE	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(2.74)	(2.82)	(1.90)	(3.56)	(8.22)	(2.52)	0.00	8.59	3.09	(5.76)	(1.76)	0.00	(2.18)	(3.06)
iShare	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00	0.00	(10.01)	(9.63)	(5.49)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(28.22)	(15.22)
<b>ETF nội</b>	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(74.80)	(12.76)	(6.91)	(20.91)	(0.78)	(29.07)	(46.63)	(31.05)	(9.54)	(38.21)	(43.69)	(48.16)	(11.66)	(16.75)
Diamond	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(66.55)	(5.76)	0.57	1.33	0.82	(28.90)	(47.54)	(2.34)	(9.28)	(32.45)	(28.90)	(47.54)	(4.93)	(9.66)
EI	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(3.13)	(5.37)	(6.53)	(1.65)	(0.25)	(0.25)	0.59	(7.64)	(0.26)	0.00	(11.97)	(0.62)	(5.73)	(3.85)
Finlead	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(5.12)	(1.63)	(0.95)	(20.59)	(1.35)	0.08	0.32	(21.07)	0.00	(5.76)	(2.82)	0.00	(1.00)	(3.24)

## DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh					NDT NN					Cá nhân							
Mã	Top mua ròng		Top bán ròng		Mã	Top mua ròng		Top bán ròng		Mã	Top mua ròng		Top bán ròng				
	Khối lượng	Giá trị	Mã	Giá trị		Khối lượng	Giá trị	Mã	Giá trị		Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị		
FUEVFNVD	8,017,000	263.09	FPT	1,190,000	(158.68)	TCH	8,116,861	166.27	FPT	8,561,571	(1,127.04)	FPT	13,035,845	1,704.10	HDB	7,770,864	(171.73)
VPB	7,069,197	136.52	SAB	2,062,900	(131.84)	CTR	1,008,895	159.57	HPG	13,599,763	(399.33)	VND	22,291,500	376.84	CTR	878,495	(138.96)
TCB	3,880,800	103.77	FUEKIV30	11,713,700	(103.08)	HAH	2,355,919	116.61	VND	22,392,256	(378.43)	VRE	17,871,895	368.38	TCH	6,461,761	(133.76)
HPG	2,346,136	69.62	MBB	3,188,402	(73.52)	PC1	3,373,933	98.81	VHM	9,336,138	(353.91)	HPG	12,155,527	357.83	CTD	1,372,307	(104.29)
VNM	981,475	64.50	HSG	2,698,251	(67.80)	EVF	6,526,362	97.06	VRE	16,592,085	(341.65)	VHM	9,376,138	355.28	GVR	2,838,154	(96.81)
KBC	1,952,100	58.84	MSN	846,151	(64.76)	SAB	1,476,090	95.49	VNM	4,894,463	(321.64)	VNM	4,710,888	309.29	EVF	6,024,962	(89.47)
SSI	1,195,632	42.98	HAH	1,157,753	(57.27)	CTD	1,016,307	76.99	VPB	13,680,699	(268.05)	VCB	2,680,716	232.12	OCB	5,346,838	(80.84)
DGC	315,900	39.91	FRT	315,200	(55.11)	HSG	2,501,601	60.57	FUEVFNVD	7,394,618	(242.73)	DGC	1,645,924	215.72	VTP	640,457	(55.63)
PVD	1,133,200	35.49	STB	1,636,500	(50.10)	PAN	1,951,269	47.37	DGC	1,594,224	(207.81)	BID	4,276,192	197.61	PNJ	574,566	(55.59)
KOS	708,500	28.55	VIB	2,064,801	(45.76)	DBC	1,065,856	36.96	TCB	6,171,371	(195.52)	MSN	2,330,545	177.84	PAN	1,993,169	(48.43)



## DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	86	0.0%	0.6	18,886	6.1	5,838	14.7	0.0	23.3%	<a href="#">Link</a>
BID	Ngân hàng	45.6	0.2%	1.00	10,214	2.8	3841	11.9	-	17.1%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	19.6	-0.5%	1.00	6,110	37.7	1397	14.0	-	27.1%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	24.5	-1.2%	1.10	6,782	11.3	5600	4.4	-	11.1%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	23.2	-0.2%	1.00	4,837	9.2	3818	6.1	26,600	23.2%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	30.6	-0.3%	1.00	2,270	13.8	4206	7.3	-	23.1%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	32.2	0.0%	1.20	6,794	6.2	3751	8.6	-	296.2%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	24.6	-1.0%	0.80	4,309	4.9	4072	6.0	-	26.1%	<a href="#">Link</a>
SSI	Chứng khoán	35.5	-1.1%	1.20	2,105	12.6	1704	20.8	-	43.2%	<a href="#">Link</a>
IDC	BĐS KCN	61.9	-0.6%	1.20	803	3.1	5880	10.5	65,700	23.9%	<a href="#">Link</a>
HPG	VLXD	29	-1.0%	1.20	7,301	16.3	1601	18.1	41,500	24.7%	<a href="#">Link</a>
HSG	VLXD	25.2	0.0%	1.70	610	14.4	1423	17.7	-	21.5%	<a href="#">Link</a>
VHM	BĐS	38	-0.7%	1.10	6,459	19.3	5074	7.4	108,300	16.3%	<a href="#">Link</a>
KDH	BĐS	37.5	-0.1%	1.40	1,178	3.7	726	51.7	44,500	39.1%	<a href="#">Link</a>
NLG	BĐS	40.9	-0.7%	1.50	618	3.8	1040	39.3	-	49.2%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	131.8	1.4%	1.40	1,967	22.4	7845	16.8	115,000	19.2%	<a href="#">Link</a>
DCM	Phân bón	39.2	-0.1%	1.30	816	8.4	2313	17.0	46,100	8.6%	<a href="#">Link</a>
GAS	Dầu khí	77.9	-0.1%	0.60	7,030	3.2	4688	16.6	-	2.0%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	43	-0.7%	1.00	808	6.6	1992	21.6	-	21.0%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	31.4	0.3%	1.20	687	3.7	1200	26.2	38,400	16.6%	<a href="#">Link</a>
POW	Tiện ích	14.7	-2.6%	0.80	1,353	7.9	350	42.1	17,100	4.3%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thủy sản	73.8	-1.7%	1.20	651	6.9	3774	19.6	108,500	30.5%	<a href="#">Link</a>
GMD	Logistics	83.4	0.2%	0.90	1,018	3.2	8430	9.9	90,400	47.6%	<a href="#">Link</a>
VNM	Bán lẻ	66	0.0%	0.70	5,420	10.3	4408	15.0	93,100	50.3%	<a href="#">Link</a>
MSN	Bán lẻ	76.2	0.5%	1.30	4,530	11.9	215	353.8	-	26.4%	<a href="#">Link</a>
MWG	Bán lẻ	63.5	0.0%	1.40	3,648	17.8	717	88.5	-	47.7%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Bán lẻ	97.7	-0.1%	1.00	1,284	3.5	5860	16.7	112,000	49.0%	<a href="#">Link</a>
DGW	Bán lẻ	63.8	1.4%	1.80	419	4.7	2200	29.0	66,600	23.5%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ	136.1	2.1%	0.90	7,810	40.9	5335	25.5	107,900	41.3%	<a href="#">Link</a>
CTR	Công nghệ	160.2	1.1%	1.10	720	6.3	4582	35.0	-	10.5%	<a href="#">Link</a>

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

## DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	23.2	-1.9%	0.9	2,649	6.5	3,809	6.1	1.5	17.6%	25.4%
VIB	Ngân hàng	21.8	-0.9%	1.2	2,173	3.1	3,315	6.6	1.4	20.5%	24.3%
TPB	Ngân hàng	18.1	-0.8%	1.2	1,566	5.3	2,050	8.8	1.2	28.3%	13.7%
MSB	Ngân hàng	14.4	0.0%	1.2	1,136	2.6	2,310	6.3	0.9	29.6%	16.0%
EIB	Ngân hàng	18.6	0.0%	1.0	1,269	4.1	1,147	16.2	1.4	3.2%	10.1%
HCM	Chứng khoán	28.2	0.2%	1.6	779	6.4	1,175	23.9	2.3	45.0%	8.3%
VCI	Chứng khoán	48.2	-1.0%	1.8	829	8.4	1,409	34.2	2.6	18.7%	7.1%
VND	Chứng khoán	16.2	-3.0%	1.5	969	12.8	2,057	7.9	1.2	11.8%	13.1%
BID	Ngân hàng	45.6	0.2%	1.0	10,214	2.8	3,841	11.9	2.2	17.1%	20.3%
SHS	Chứng khoán	18.2	0.0%	1.7	582	5.2	1,076	16.9	1.4	9.5%	5.7%
LCG	Xây dựng	11.6	-0.9%	1.6	88	1.0	655	17.8	0.9	2.4%	4.6%
HUT	Xây dựng	17.1	-1.2%	1.4	600	1.3	73	234.0	1.5	0.0%	0.7%
CTD	Xây dựng	76.2	-0.4%	1.2	299	4.7	2,709	28.1	0.9	46.5%	2.3%
HHV	Xây dựng	12.6	-1.2%	1.5	204	1.7	833	15.1	0.6	8.3%	4.2%
C4G	Xây dựng	10.0	2.0%	1.4	-	0.3	433	23.1	0.9	0.0%	4.9%
DIG	BĐS KCN	26.2	-1.5%	1.9	627	9.9	(38)	-681.2	2.1	4.4%	2.1%
CEO	BĐS KCN	17.4	-2.2%	1.3	352	2.6	312	55.8	1.5	4.8%	2.4%
KBC	BĐS KCN	29.4	-1.5%	1.6	885	4.1	1,262	23.2	1.2	20.8%	11.7%
VGC	BĐS KCN	53.6	-1.5%	1.2	944	1.2	2,746	19.5	2.9	5.2%	12.5%
SZC	BĐS KCN	42.9	1.5%	1.2	303	3.3	1,515	28.3	2.6	3.1%	13.4%
SIP	BĐS KCN	95.0	0.6%	1.3	679	1.6	5,701	16.7	4.5	1.5%	26.9%
PHR	BĐS KCN	60.9	0.3%	1.1	324	0.4	3,448	17.7	2.2	18.4%	18.3%
GVR	BĐS KCN	34.6	1.6%	1.5	5,430	5.0	628	55.0	2.7	0.5%	6.2%
NKG	Vật liệu	25.4	-2.7%	1.6	263	9.2	1,222	20.8	1.2	15.1%	2.3%
BMP	Hóa chất	107.5	-2.1%	0.9	346	0.9	11,594	9.3	3.1	83.5%	39.1%
IJC	Bất động sản	15.2	0.0%	1.6	226	1.3	865	17.6	1.3	4.7%	10.3%
DXG	Bất động sản	15.8	-0.9%	1.9	449	3.2	420	37.7	1.1	19.6%	1.1%
VRE	Bất động sản	20.0	-1.2%	1.3	1,786	9.6	1,966	10.2	1.2	25.7%	12.4%
PDR	Bất động sản	24.1	-1.4%	1.7	827	6.6	964	25.0	1.9	6.2%	7.2%
CSV	Hóa chất	71.2	-1.0%	1.6	124	2.1	4,370	16.3	2.2	4.0%	16.1%

## DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	42.4	0.4%	1.1	134	0.8	3,461	12.3	1.8	39.9%	17.2%
PLX	Dầu khí	42.3	2.4%	0.9	2,112	3.3	2,570	16.5	2.0	17.6%	10.7%
PLC	Dầu khí	27.8	0.0%	1.5	88	0.2	1,112	25.0	1.7	0.3%	8.4%
BSR	Dầu khí	24.1	-1.6%	1.1	-	12.6	2,588	9.3	1.3	0.0%	15.6%
DRC	Săm lốp	34.4	1.0%	0.8	160	0.6	2,286	15.0	2.1	12.5%	13.2%
PC1	Tiện ích	30.0	1.2%	1.3	367	9.1	651	46.1	1.8	9.0%	4.1%
HDG	Tiện ích	32.8	-1.5%	1.3	394	9.0	2,061	15.9	1.6	16.9%	12.9%
GEX	Tiện ích	23.2	-0.4%	1.8	776	10.1	625	37.1	1.6	9.3%	4.1%
QTP	Tiện ích	17.3	2.4%	0.6	-	1.6	1,549	11.2	1.4	1.3%	10.8%
REE	Tiện ích	64.5	-1.8%	1.0	1,191	2.4	4,706	13.7	1.5	49.0%	13.9%
ANV	Thủy sản	34.0	0.7%	1.4	178	1.5	(252)	-134.6	1.6	0.9%	1.5%
PTB	Thủy sản	75.1	-0.4%	0.7	198	0.3	4,765	15.8	1.9	24.9%	10.6%
PVT	Logistics	29.9	1.2%	0.9	418	3.6	3,150	9.5	1.4	14.1%	14.3%
VSC	Logistics	22.3	0.7%	1.4	234	5.2	532	41.9	2.0	2.9%	6.2%
HAH	Logistics	43.4	-10.8%	1.3	180	6.9	3,081	14.1	1.7	11.6%	12.1%
VTP	Logistics	95.6	-0.4%	1.4	458	6.0	2,980	32.1	7.1	7.7%	25.6%
DBC	Bán lẻ	36.8	1.4%	1.7	350	19.0	1,729	21.3	1.9	11.7%	0.5%
FRT	Bán lẻ	179.0	2.2%	0.7	958	8.2	(2,215)	-80.8	14.5	35.9%	11.8%
QNS	Bán lẻ	49.5	0.0%	0.7	-	0.5	6,737	7.3	2.0	15.2%	27.3%
DPM	Phân bón	37.4	0.1%	1.3	574	5.0	1,372	27.2	1.3	8.6%	4.2%
TNG	Dệt may	26.2	1.9%	1.2	117	3.4	1,981	13.2	1.7	18.9%	12.5%

*Nguồn: BSC Research*

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: (024) 3935 2722  
Fax: (024) 2220 0669

## Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

<http://www.bsc.com.vn>

## BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (028) 3821 8885  
Fax: (028) 3821 8879

## Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(024) 39264 659

## Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(024) 39264 660

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)




Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký